TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ - ST
Ngày 12/8/2019.
(*V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công Hiến, ông Đinh Duy Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Hồng Mơ –Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* anh Trần Hồng T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện V, tỉnh N.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992.

Nơi ĐKHKTT: Thôn Phù Long, xã G, huyện V, tỉnh N.

Chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã H, huyện V, tỉnh N.

Anh T có mặt, chị T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2019 và bản tự khai nguyên đơn là anh Trần Hồng T trình bày: Giữa anh T và chị Nguyễn Thị T1 có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02/12/2014 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện V, tỉnh N. Sau khi cưới anh T và chị T1 về chung sống với nhau tại thôn P, xã G, huyện V, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mặc dù đôi bên đã có cố gắng nhưng không giải quyết được. Do mâu thuẫn nặng nên từ tháng 03/2016 chị T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã H, huyện V, tỉnh N, sau đó vợ chồng đã hòa giải chị T1 đã quay về sống chung nhưng cũng chỉ được khoảng 5 tháng thì chị T1 lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ

ở thôn A, xã H, huyện V, tỉnh N sinh sống kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân. Hiện nay anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung, theo anh T khai vợ chồng có 01 con chung, cháu tên là Trần Nguyên N, sinh ngày 04/6/2015, từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu N ở với anh T. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cháu Trần Nguyên N cho anh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu chị T1 phải đóng góp tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Trí trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và đã nhiều lần tống đạt trực tiếp các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị T1 vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn N là bố đẻ của chị T1 cũng có lời khai xác định việc kết hôn của anh T và chị T1 đúng như anh T trình bày nêu trên. Sau khi cưới hai vợ chồng về chung sống ở thôn P, xã V, cuộc sống vợ chồng chỉ hạnh phúc khoảng 2 năm thì đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tháng 3/2016 chị T1 bỏ về nhà sống cùng ông N là đúng. Ông N cũng thừa nhận do chị T1 bận đi làm nên không lên Toà án làm việc được dù các văn bản tố tụng do Toà án chuyển giao ông Niệm đã nhận thay và chuyển giao cho chị T1.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho anh Trần Hồng T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1; Về con chung đề nghị giao cháu Trần Nguyên N cho anh Trần Hồng T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, chị T1 không phải đóng góp tiền nuôi con chung, anh T phải nộp án phí theo luật định.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm nêu trên của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T có địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện V, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện V áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2]Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của anh Trần Hồng T và chị Nguyễn Thị T là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người về chung sống với nhau tại thôn P, xã V, huyện V, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của anh T cũng như sự xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh T và chị T sống chung là do bất đồng quan điểm sống, phong cách sống dẫn đến vợ chồng hay to tiếng cãi vã. Từ tháng 03/2016 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã H, huyện V, tỉnh N, sau đó vợ chồng đã hòa giải chị T đã quay về sống chung nhưng cũng chỉ được khoảng 5 tháng thì chị T lại tiếp tục bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã H, huyện V, tỉnh Ninh Bình sinh sống kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân. Bản thân chị T1 không có mặt tại Tòa án để làm việc trong khi chị T vẫn đang sinh sống, làm việc tại thôn A, xã Hoà, huyện V, tỉnh N, dù được Tòa án đến tận nơi tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó chứng tỏ chị T cũng không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Trần Hồng T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Trần Hồng T xử cho anh T được ly hôn chị Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do sự trình bày của anh T có xác nhận của chính quyền địa phương nên Toà án xác định anh T và chị T có 01 con chung, cháu tên là Trần Nguyên N sinh ngày 04/6/2015. Xét thực tế kể từ khi vợ chồng ly thân, cháu Ngọc ở với anh T, được anh T chăm sóc rất tốt đồng thời anh T là người có nhân thân tốt, không vi phạm nghĩa vụ làm cha, lại đang làm công nhân, có thu nhập ổn định với mức lương là 5.300.000 đồng/tháng nên có đủ điều kiện, khả năng nuôi con chung. Do đó cần chấp nhận đề nghị của anh T giao cho anh T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyên N là thoả đáng. Việc cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu nên không buộc chị T phải đóng góp tiền nuôi con chung là thoả đáng.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Anh T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung; chị T không có yêu cầu giải quyết nên Toà không xét.

[5] Về án phí: Anh T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho anh Trần Hồng T được ly hôn vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Hồng T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Nguyên N sinh ngày 04/6/2015 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, chị T không phải đóng góp tiền nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí:

Anh Trần Hồng T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện V theo biên lai số AA/2013/0001192 ngày 14/3/2019.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện V;
- Chi cục THADS V;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XET XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

NGUYỄN HỮU QUỐC